

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18-01-2024.
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân.
- Bà Nguyễn Trần Mỹ Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 163/2023/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm: 19xx; Địa chỉ: Ấp xx, xã T, huyện C, tỉnh B. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Ngọc Đ, sinh năm 19xx; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm T có đơn đề nghị vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng có nội dung như sau: Bà và Võ Ngọc Đ có thời gian tìm hiểu khoảng 1 năm, sau đó sống chung, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B vào ngày 10/12/20xx. Trong quá trình sống chung, vợ chồng sống và làm việc tại khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó do ông Đ có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và không chăm lo cho

gia đình nên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng, thường bất đồng quan điểm. Bà đã về sinh sống tại tỉnh B cách đây khoảng 1 năm, ông Đ vẫn sinh sống tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Võ Ngọc Đ.

Nuôi con chung: Bà và ông Đ có con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh ngày xx/xx/20xx. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Ngày 11/12/2023 bà T có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn ông Võ Ngọc Đ vắng mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 30/11/2023 có ý kiến như sau: Ông và bà Trần Thị Cẩm T có thời gian tìm hiểu khoảng 1 năm, sau đó sống chung, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B vào ngày 10/12/20xx. Trong quá trình sống chung, vợ chồng sống và làm việc tại khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh L. Đến khoảng tháng 3/2023, giữa ông và bà T có mâu thuẫn với nhau, dẫn đến bất đồng quan điểm vì bà T nhiều lần ghen tuông, nghi ngờ ông có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và mâu thuẫn về tiền bạc do kinh tế khó khăn. Bà T đã về sinh sống tại tỉnh B cách đây khoảng 1 năm, ông vẫn sinh sống tại huyện T, tỉnh L. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T.

Nuôi con chung: Ông và bà T có con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh ngày xx/xx/20xx, hiện cháu M đang sống với bà T tại huyện C, tỉnh B. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì hiện khó khăn về tài chính.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ trả: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Cẩm T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông Võ Ngọc Đ; hiện ông Đ đang sinh sống tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên đây là vụ án Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Trần Thị Cẩm T và ông Võ Ngọc Đ tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/12/20xx. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hợp pháp.

[4] Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn, vì nhận thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể giải quyết, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng vợ chồng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết, ông Đ đồng ý ly hôn với bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[5] Nuôi con chung: Bà T và ông Đ có con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh ngày xx/xx/20xx, hiện đang sống với bà T tại huyện C, tỉnh B. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con và ông Đ đồng ý giao cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung. Theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, do cháu Mỹ chưa đủ 36 tháng tuổi nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Võ Thị Ngọc M cho bà T nuôi dưỡng. Do bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ: Bà T và ông Đ xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Cẩm T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với ông Võ Ngọc Đ.

1.1 Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Cẩm T và ông Võ Ngọc Đ.

1.2 Nuôi con chung: Giao con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh ngày xx/xx/20xx cho bà Trần Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Võ Ngọc Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005074 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Tân Trụ.
- THA DS huyện Tân Trụ.
- UBND xã T, huyện C, B;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thoa